

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành quy định quy đổi điểm các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành các bậc tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Quyết định số 126/2004/QĐTTg ngày 04/07/2014 của Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 1972/QĐ-ĐHH ngày 31/10/2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế nhiệm kỳ 2014-2019;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng, các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10/07/2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-ĐHNN ngày 21/9/2015 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế;

Căn cứ công văn số 826/TB-BGDĐT ngày 05/08/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển về việc xác nhận các trường Đại học đủ năng lực rà soát năng lực ngoại ngữ cho đơn vị có nhu cầu;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BDGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Xét đề nghị của Trường Khoa tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, NN&VH Nhật Bản, NN&VH Hàn Quốc, Lãnh đạo phòng Đào tạo và Trường phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định quy đổi điểm các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành các bậc tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Điều 2. Quy định này được dùng để quy đổi điểm các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành các bậc tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tạo điều kiện đạt chuẩn đầu ra cho sinh viên Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Điều 3. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 499 ngày 15 tháng 06 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế về việc Ban hành quy định quy đổi điểm các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành các bậc tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều 4. Các Ông/Bà trưởng các Khoa, lãnh đạo Phòng Đào tạo, Trường phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Phòng công tác học sinh, sinh viên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *ƯƯ*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.

HIỆU TRƯỞNG



Bảo Khâm

QUY ĐỊNH

Về việc quy đổi điểm các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

thành các bậc tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số 211 /QĐ-ĐHNN do Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế ký ngày 02 tháng 04 năm 2018)

Để có cơ sở xét bằng tốt nghiệp cho sinh viên hệ đào tạo chính quy chuyên ngữ thuộc Khoa tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, NN&VH Hàn Quốc, NN&VH Nhật Bản; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế quy định về việc quy đổi các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành các bậc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam như sau:

STT	Ngoại ngữ	Chứng chỉ quốc tế	Bậc 3/6 (tương đương B1)	Bậc 4/6 (tương đương B2)	Bậc 5/6 (tương đương C1)
1	Tiếng Anh	IELTS	4.5 – 5.0	5.5 – 6.5	7.0 – 8.0 (không có kỹ năng nào dưới 6.0)
		TOEFL iBT	42 – 71	72 – 94	95 – 120
		Cambridge ESOL	B2 First 140 – 159 B1 Preliminary 140 – 159 A2 Key 140 – 150	C1 Advanced 160 – 179 B2 First 160 – 179 B1 Preliminary 160 – 170	C2 Proficiency 180 – 199 C1 Advanced 180 -199 B2 First 180 – 190
		TOEIC			
		TOEIC Listening	275 – 395	400 – 485	490 – 495
		TOEIC Reading	275 – 380	385 – 450	455 – 495
		TOEIC Speaking	120 – 150	160 – 170	180 – 200
		TOEIC Writing	120 – 140	150 – 170	180 – 200
2	Tiếng Nga	TRKI (TPKI)	TRKI-1 Cấp độ 1	TRKI-2 Cấp độ 2	TRKI-3 Cấp độ 3



3	Tiếng Pháp	DELF/ DALF	DELF B1	DELF B2	DALF C1
4	Tiếng Trung	HSK & HSKK	HSK cấp 3 + HSKK Trung cấp	HSK cấp 4 + HSKK Trung cấp	HSK cấp 5 + HSKK Cao cấp
5	Tiếng Hàn	TOPIK II	TOPIK II (121 - 150 điểm)	TOPIK II (151 - 190 điểm)	TOPIK II (191 - 230 điểm)
6	Tiếng Nhật	JLPT	N5 (80 điểm)	N3 (140 điểm)	N2 (90 điểm)
		TOPIJ	N5 (180 điểm)	N3 (335 điểm)	N2 (355 điểm)
		NAT-TEST	N5 (90 điểm)	N3 (150 điểm)	N2 (100 điểm)

th


HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 ĐẠI HỌC
 NGOẠI NGỮ
 HÀ NỘI

Bảo Khâm


 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 ĐẠI HỌC
 NGOẠI NGỮ
 HÀ NỘI